FireAnt

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,100
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	381,305
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	60
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
BIG	-6.5%	-14.0%	6.2%	13.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

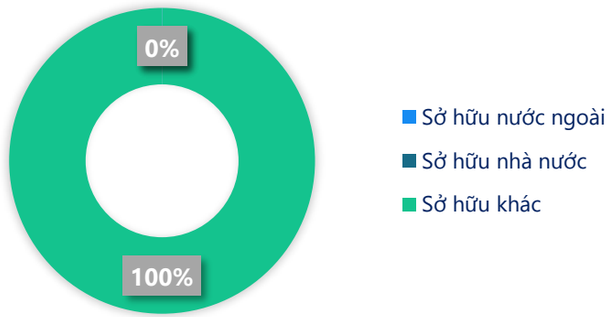

Cơ cấu Tổng tài sản

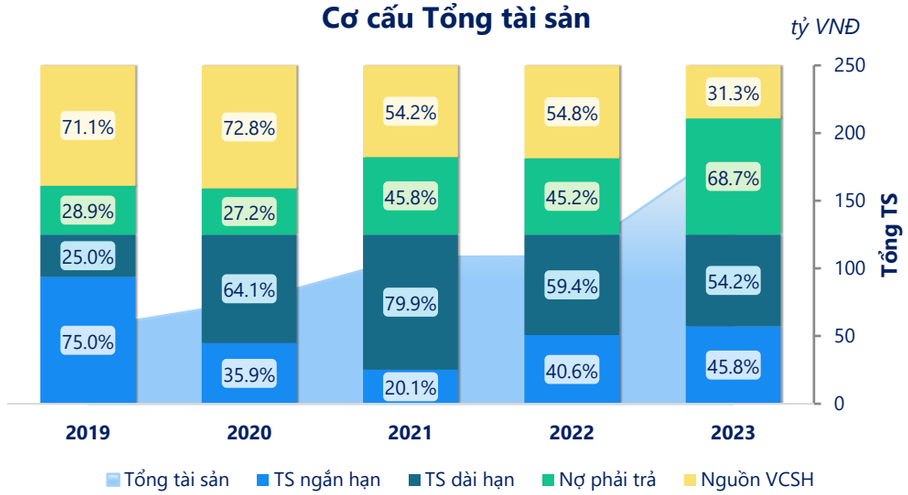

Tổng tài sản của **BIG** năm 2023 tăng trưởng **75.6%** so với năm trước, đạt **191.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 45.8% và 54.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

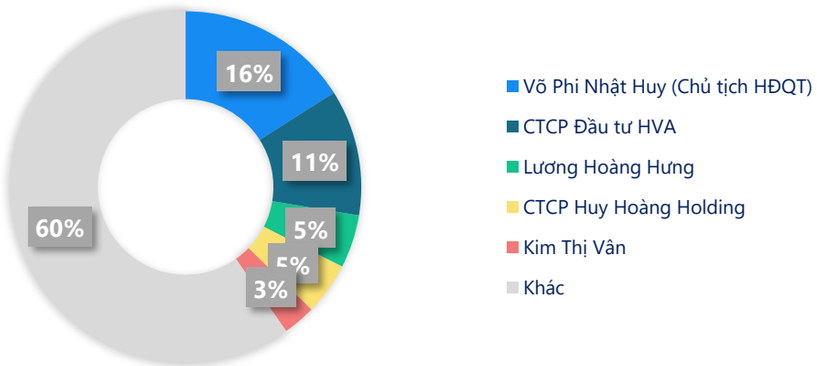

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.04% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Võ Phi Nhật Huy (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **16.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư HVA nắm giữ 11.6% và đứng thứ 3 là Lương Hoàng Hưng nắm giữ 4.90%.

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

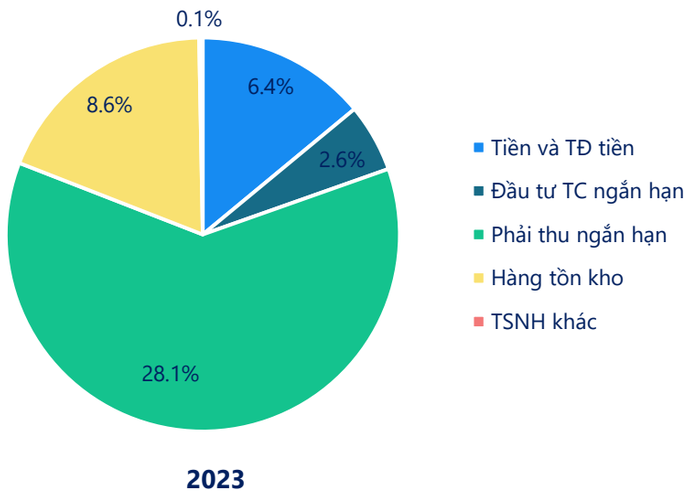

Tài sản ngắn hạn

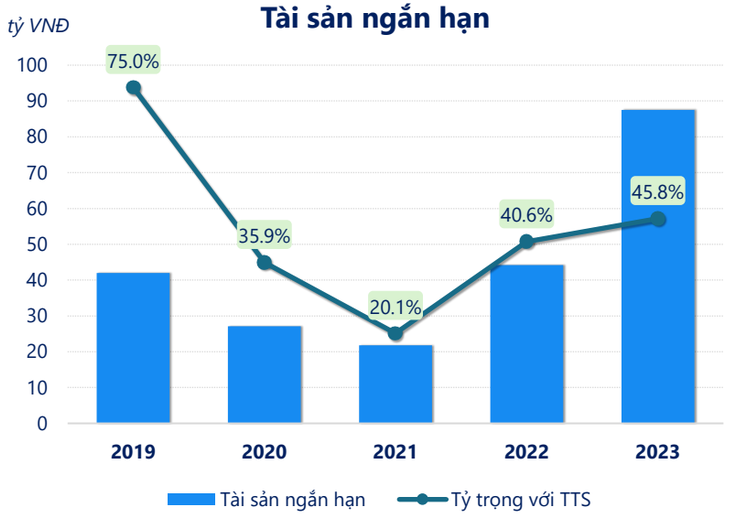

Tiền và tương đương tiền

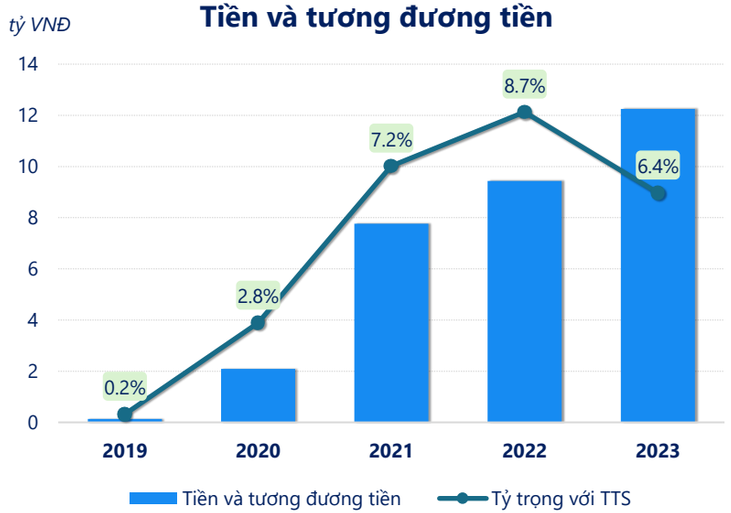

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BIG đạt **87.52** tỷ đồng, tăng trưởng **98.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **45.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.59% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

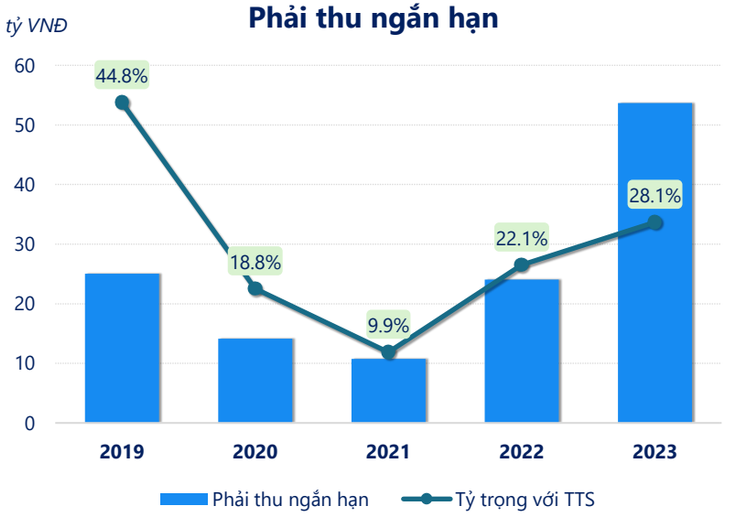

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

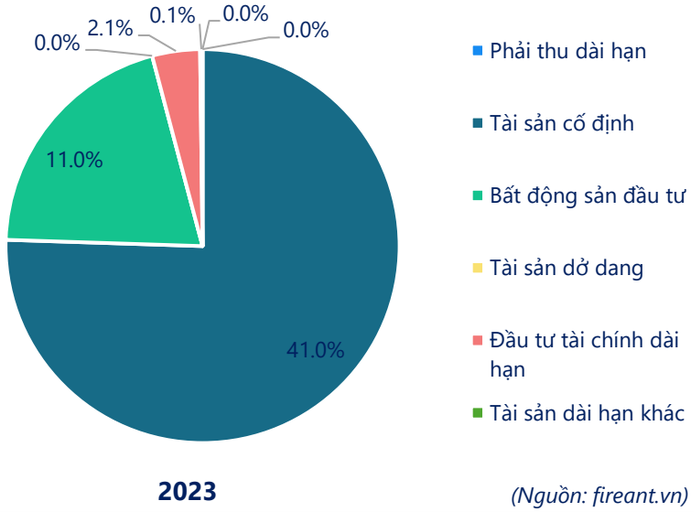

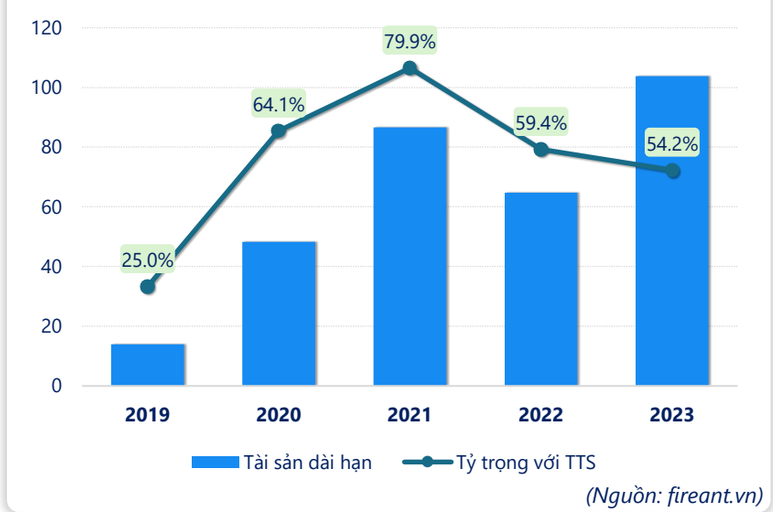

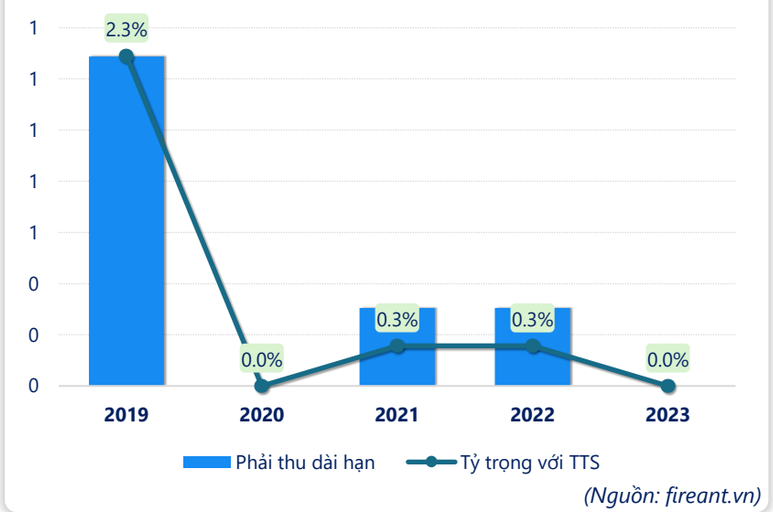

Tài sản dài hạn tăng trưởng **60.3%** so với năm trước và đạt **103.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **54.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **41.0%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 11.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

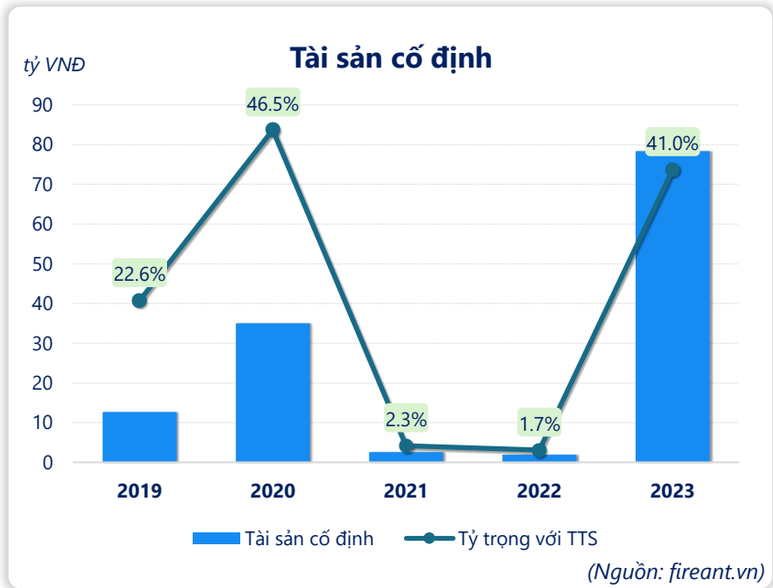

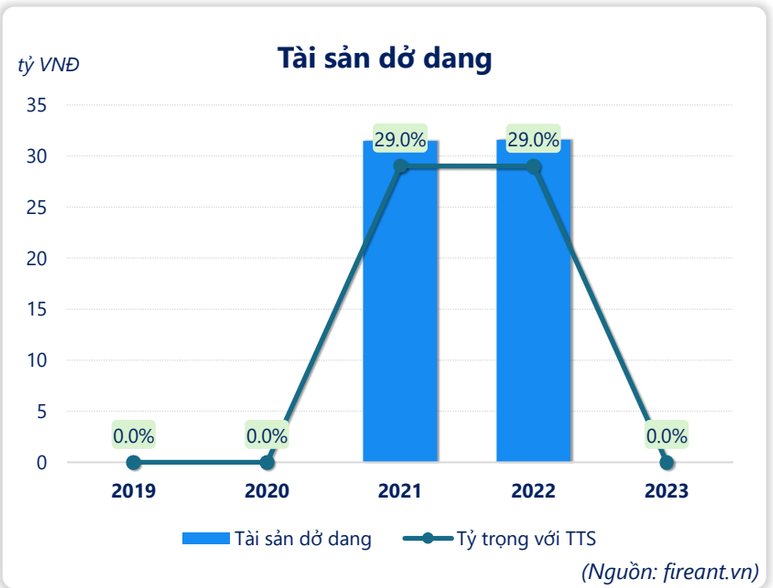

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

Nợ vay

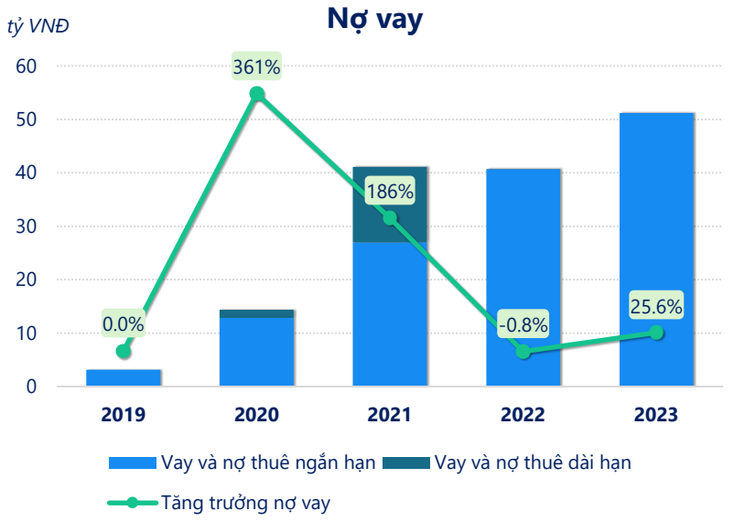

Vốn chủ sở hữu

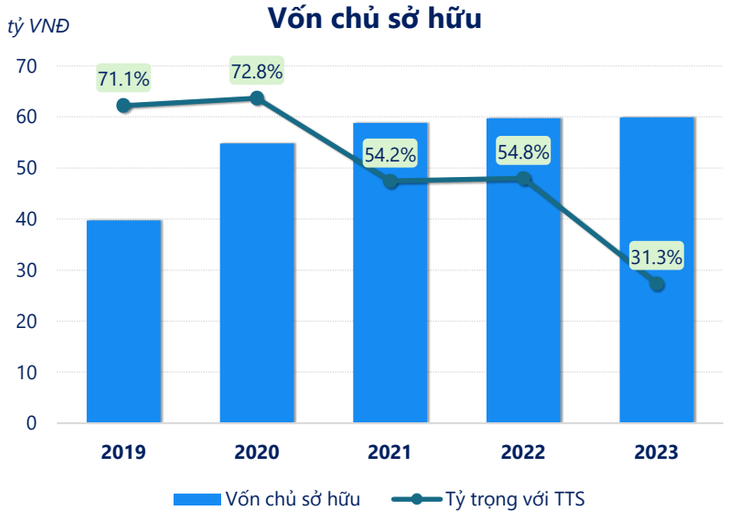

Vốn điều lệ

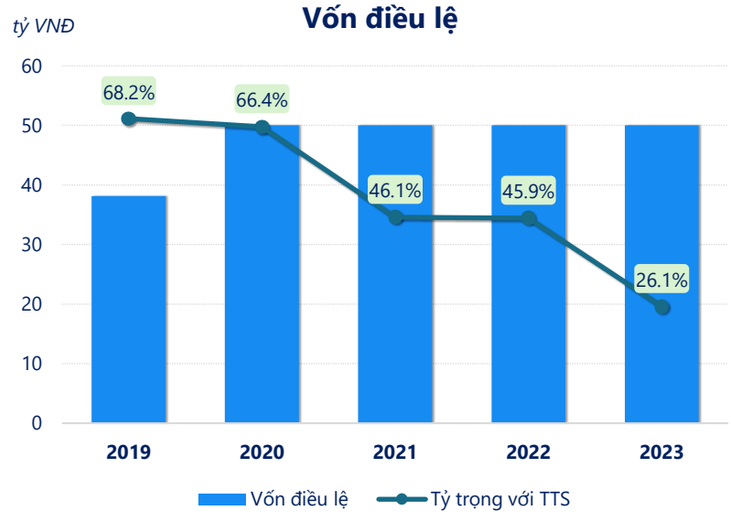

Vốn lưu động/Tổng TS

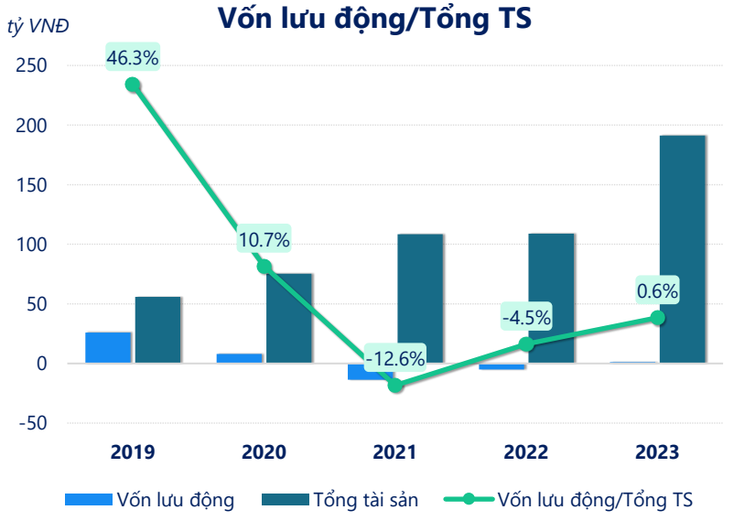

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

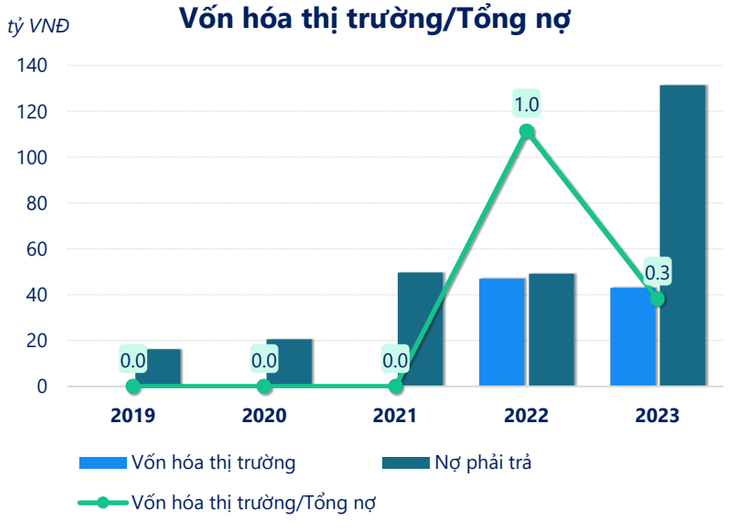

Chỉ số thanh khoản

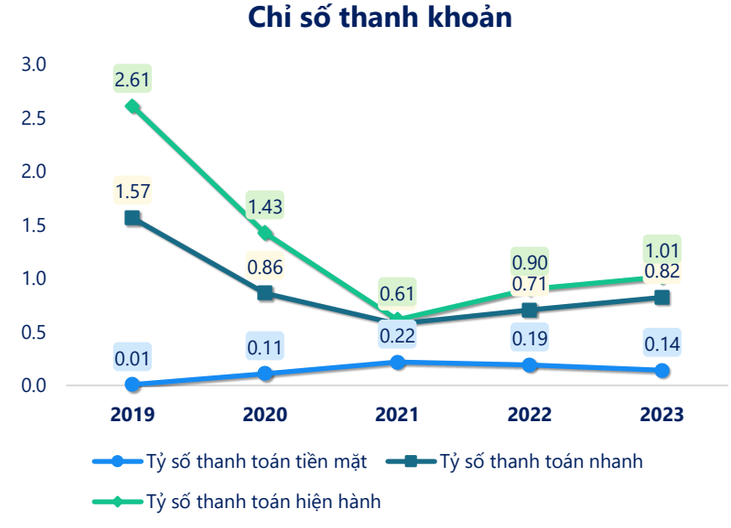

FireAnt

CTCP BIG Invest Group (UPCOM: BIG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**191**	**109**	**75.6%**
Tài sản ngắn hạn	87.5	44.2	98.1%
Tiền và tương đương tiền	12.2	9.44	29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.90	0	
Phải thu ngắn hạn	53.7	24.1	123%
Hàng tồn kho	16.4	9.51	72.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	1.17	-77.8%
Tài sản dài hạn	**104**	**64.7**	**60.3%**
Phải thu dài hạn	0	0.31	-100%
Tài sản cố định	78.3	1.87	4079%
Bất động sản đầu tư	21.1	30.2	-30.0%
Tài sản dở dang	0	31.6	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.07	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.21**	**0.78**	**-73.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	131	49.2	167%
Nợ ngắn hạn	**86.3**	**49.1**	**75.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.2	40.6	25.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.1	4.19	619%
Nợ dài hạn	45.0	0.09	48861%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.09	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.9**	**59.7**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**59.9**	**59.7**	**0.3%**
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**85.4**	**102**	**140**	**177**	**204**
Giá vốn hàng bán	81.9	92.5	130	169	193
Lợi nhuận gộp	**3.49**	**9.27**	**10.3**	**7.38**	**11.6**
Doanh thu HĐTC	0.08	0.01	0.00	0.22	4.96
Chi phí TC	0.08	0.60	1.75	2.95	8.59
Chi phí lãi vay	**0.08**	**0.60**	**1.75**	**2.95**	**5.75**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.54	1.37	1.53	1.63
Chi phí QLDN	1.89	3.87	2.42	2.85	3.87
LN thuần từ HĐKD	**1.41**	**4.27**	**4.71**	**0.28**	**2.49**
Lợi nhuận khác	0.01	-0.03	0.33	0.36	-0.20
LN trước thuế	**1.42**	**4.24**	**5.04**	**0.64**	**2.30**
Lợi nhuận sau thuế	**1.10**	**3.63**	**4.02**	**0.40**	**2.30**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.10**	**3.63**	**4.02**	**0.40**	**2.30**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.54	11.2	18.2	-12.8	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	-26.8	-39.2	14.4	-6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.44	12.0	26.7	0.05	10.5
Tiền đầu kỳ	0.19	5.70	2.09	7.76	8.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.06**	**-3.62**	**5.67**	**1.67**	**3.79**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.13	2.09	7.76	9.44	12.2

Powered by Infographic